

Phụ lục. KẾT QUẢ XÂY DỰNG, VẬN HÀNH, KẾT NỐI, CHIA SẼ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TẠI TỈNH ĐÀK LẮK

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /9/2025 của UBND tỉnh)

STT	Số xã trong tỉnh	Tổng số thửa đất trong tỉnh	Vận hành CSDL Địa chính								Dữ liệu không gian đất đai nền	CSDL Thống kê, kiểm kê đất đai (xã)	CSDL Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (xã)	CSDL Giá đất (xã)	Tên phần mềm quản lý, vận hành CSDL đất đai	Kết nối CSDL Quốc gia và kết nối liên thông		
			Số xã đã vận hành CSDL Địa chính	Số thửa đất trong CSDL Địa chính đang vận hành		Dữ liệu thuộc tính		Số thửa kết nối không gian – thuộc tính – hồ sơ quét	Số thửa đã được cập nhật số địa chính (diện từ)	Số thửa đã được ký số địa chính (diện từ)						Kết nối, liên thông với Cơ quan Thuế (Xã)	Số xã đã kết nối với CSDL quốc gia về dân cư	Kết nối với Hệ thống một cửa điện tử của địa phương (Xã)
				Số thửa có dữ liệu không gian	Số thửa có dữ liệu thuộc tính	Chưa kết nối hồ sơ quét	Đã kết nối hồ sơ quét											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(19)	(20)
Tổng	102	3.875.109	102	3.450.122	2.583.105	658.925	1.924.180	1.320.795	1.258.726	1.064.488	70	77	72	66	VBDLIS	102	102	102
1	Phường Buôn Ma Thuột	79.706	X	79.706	64.888	2.077	62.811	45.881	22.731	8.729					VBDLIS	X	X	X
2	Phường Tân An	37.437	X	37.437	36.695	548	36.147	22.005	14.155	5.483					VBDLIS	X	X	X
3	Phường Tân Lập	40.867	X	40.867	30.056	481	29.575	21.116	11.034	4.295					VBDLIS	X	X	X
4	Phường Thành Nhất	35.567	X	35.567	26.766	308	26.458	22.156	9.185	4.499					VBDLIS	X	X	X
5	Phường Ea Kao	48.863	X	48.863	35.223	439	34.784	20.580	12.066	5.053					VBDLIS	X	X	X
6	Xã Hòa Phú	74.801	X	74.801	39.477	792	38.685	18.859	13.707	5.899					VBDLIS	X	X	X
7	Xã Ea Wer	46.156	X	46.156	29.162	2.803	26.359	15.150	7.281	7.231	X				VBDLIS	X	X	X
8	Xã Ea Nuôl	53.607	X	53.607	38.070	7.036	31.034	16.609	10.927	10.753	X				VBDLIS	X	X	X
9	Xã Buôn Đôn	7.091	X	7.091	3.811	198	3.613	2.000	646	642	X				VBDLIS	X	X	X
10	Phường Buôn Hồ	34.255	X	35.084	33.400	2.428	30.972	21.114	19.221	17.278	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
11	Phường Cư Bao	52.841	X	38.972	30.777	1.073	29.704	16.249	15.790	13.956		X	X	X	VBDLIS	X	X	X
12	Xã Ea Drông	59.233	X	50.922	43.601	1.855	41.746	31.329	29.522	27.328		X	X	X	VBDLIS	X	X	X
13	Xã Ea Ning	33.912	X	12.754	3.712	66	3.646	1	3.492	3.440					VBDLIS	X	X	X
14	Xã Dray Bhăng	46.873	X	14.644	4.369	111	4.258	56	4.022	3.988					VBDLIS	X	X	X
15	Xã Ea Ktư	39.410	X	41.671	5.238	91	5.147	51	4.889	4.858					VBDLIS	X	X	X
16	Xã Quảng Phú	67.156	X	67.156	37.737	1.733	36.004	18.422	18.717	18.695					VBDLIS	X	X	X
17	Xã Ea Kiệt	17.681	X	17.681	9.060	281	8.779	8.174	6.211	6.198					VBDLIS	X	X	X
18	Xã Ea M’Droh	51.689	X	51.689	30.434	1.617	28.817	20.034	19.754	19.741					VBDLIS	X	X	X
19	Xã Cuôr Đăng	38.870	X	38.870	20.047	1.064	18.983	10.466	6.783	6.770					VBDLIS	X	X	X
20	Xã Cư M’gar	46.856	X	46.856	30.061	1.440	28.621	19.910	19.344	19.338					VBDLIS	X	X	X
21	Xã Ea Tul	47.194	X	47.194	32.951	1.426	31.525	18.095	23.529	23.527					VBDLIS	X	X	X
22	Xã Ea Drăng	35.810	X	35.810	26.633	873	25.760	18.210	21.365	14.269	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
23	Xã Ea Khăi	24.782	X	24.782	16.782	939	15.843	10.934	13.545	9.741	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
24	Xã Ea Wy	42.000	X	42.000	23.795	500	23.295	20.315	19.888	18.032	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
25	Xã Ea H’Leo	22.411	X	22.411	11.985	241	11.744	9.989	10.631	9.306	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
26	Xã Ea Hiao	43.471	X	43.471	23.703	1.305	22.398	14.365	16.008	12.291	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
27	Xã Ea Kar	95.440	X	95.440	60.789	863	59.926	39.051	51.950	50.822	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
28	Xã Ea Ô	24.794	X	24.794	17.855	217	17.638	14.147	15.833	15.513	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
29	Xã Ea Knốp	41.022	X	41.022	30.451	440	30.011	21.204	27.483	27.271	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
30	Xã Cư Yang	31.473	X	31.473	18.591	186	18.405	13.911	15.568	15.425	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
31	Xã Ea Păl	22.606	X	22.606	14.745	101	14.644	12.368	13.522	13.069	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
32	Xã Ea Súp	56.877	X	56.877	34.241	407	33.834	24.277	20.995	20.377	X	X			VBDLIS	X	X	X
33	Xã Ea Rók	32.009	X	32.009	19.635	416	19.219	15.466	12.731	12.665	X	X			VBDLIS	X	X	X
34	Xã Ea Bưng	33.715	X	33.715	11.214	1.011	10.203	7.310	4.108	3.883	X	X			VBDLIS	X	X	X
35	Xã Ia RVê	10.448	X	10.448	2.727	24	2.703	2.515	2.429	2.426	X	X			VBDLIS	X	X	X
36	Xã Ia Lốp	10.214	X	10.214	2.227	6	2.221	2.141	2.032	2.026	X	X			VBDLIS	X	X	X
37	Xã Krông Ana	40.371	X	40.371	24.329	2.429	21.900	8.494	6.820	4.906	X				VBDLIS	X	X	X
38	Xã Dư Kmăl	30.116	X	30.116	8.393	1.377	7.016	1.375	2.941	2.082	X				VBDLIS	X	X	X
39	Xã Ea Na	46.022	X	46.022	27.656	3.574	24.082	9.151	6.952	4.761	X				VBDLIS	X	X	X

STT	Số xã trong tỉnh	Tổng số thửa đất trong tỉnh	Vận hành CSDL Địa chính								Dữ liệu không gian đất đai nền	CSDL Thống kê, kiểm kê đất đai (xã)	CSDL Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (xã)	CSDL Giá đất (xã)	Tên phần mềm quản lý,vận hành CSDL đất đai	Kết nối CSDL Quốc gia và kết nối liên thông		
			Số xã đã vận hành CSDL Địa chính	Số thửa đất trong CSDL Địa chính đang vận hành		Dữ liệu thuộc tính		Số thửa kết nối không gian – thuộc tính – hồ sơ quét	Số thửa đã được cập nhật số địa chính (diện từ)	Số thửa đã được ký số sổ địa chính (diện từ)						Kết nối, liên thông với Cơ quan Thuế (Xã)	Số xã đã kết nối với CSDL quốc gia về dân cư	Kết nối với Hệ thống một cửa điện tử của địa phương (Xã)
				Số thửa có dữ liệu không gian	Số thửa có dữ liệu thuộc tính	Chưa kết nối hồ sơ quét	Đã kết nối hồ sơ quét											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(19)	(20)
40	Xã Krông Bông	36.933	X	36.933	25.172	607	24.565	12.164	16.083	12.700	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
41	Xã Hòa Sơn	58.426	X	58.426	49.096	783	48.313	28.073	31.868	26.573	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
42	Xã Dang Kang	61.724	X	61.724	44.526	695	43.831	30.948	33.087	28.980	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
43	Xã Yang Mao	21.311	X	21.311	14.035	98	13.937	11.541	12.109	11.521	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
44	Xã Cư Pui	27.250	X	27.250	16.552	292	16.260	12.581	13.176	12.133	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
45	Xã Pong Drang	23.986	X	23.986	22.913	46	22.867	16.218	17.725	17.634	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
46	Xã Krông Búk	26.880	X	26.880	15.835	74	15.761	12.140	12.888	12.859	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
47	Xã Cư Pong	19.536	X	19.536	15.160	50	15.110	11.011	11.938	11.898	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
48	Xã Krông Năng	44.041	X	44.041	27.944	993	26.951	14.701	21.253	21.104	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
49	Xã Dliê Ya	35.404	X	35.404	26.549	1.129	25.420	12.527	20.108	19.596	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
50	Xã Tam Giang	40.908	X	40.908	22.367	565	21.802	14.627	17.632	17.216	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
51	Xã Phú Xuân	49.497	X	49.497	22.742	659	22.083	14.218	17.899	17.319	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
52	Xã Krông Pắc	80.072	X	80.072	34.060	2.756	31.304	17.358	14.219	12.004		X	X		VBDLIS	X	X	X
53	Xã Ea K Nuec	59.636	X	59.636	51.792	5.581	46.211	31.568	15.116	11.541		X	X		VBDLIS	X	X	X
54	Xã Tân Tiến	46.524	X	46.524	39.527	3.148	36.379	19.384	6.164	4.525		X	X		VBDLIS	X	X	X
55	Xã Ea Phê	65.552	X	65.552	26.550	3.886	22.664	7.448	8.359	6.511		X	X		VBDLIS	X	X	X
56	Xã Ea Kly	47.135	X	47.135	41.548	8.748	32.800	13.642	8.193	6.038		X	X		VBDLIS	X	X	X
57	Xã Vụ Bón	26.528	X	26.528	26.681	3.531	23.150	10.797	3.738	2.722		X	X		VBDLIS	X	X	X
58	Xã Liên Sơn Lắc	73.418	X	73.418	32.105	212	31.893	23.371	24.620	24.480	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
59	Xã Đắk Liêng	46.056	X	46.056	35.672	368	35.304	26.596	28.667	28.514	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
60	Xã Nam Ka	12.214	X	12.214	6.493	59	6.434	3.995	4.775	4.735	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
61	Xã Đắk Phoi	26.764	X	26.764	16.651	143	16.508	13.562	14.667	14.589	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
62	Xã Krông Nô	14.183	X	14.183	6.511	74	6.437	5.153	5.329	5.314	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
63	Xã M’Drăk	48.882	X	48.882	24.589	132	24.457	17.575	21.518	21.488	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
64	Xã Ea Riêng	28.716	X	28.716	13.483	51	13.432	10.317	11.620	11.551	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
65	Xã Cư M’ta	19.402	X	19.402	13.319	51	13.268	9.232	10.765	10.737	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
66	Xã Krông Ấ	13.131	X	13.131	3.034	17	3.017	2.264	2.589	2.584	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
67	Xã Cư Pao	28.435	X	28.435	9.307	80	9.227	5.849	8.257	8.240	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
68	Xã Ea Trang	8.648	X	8.648	3.535	8	3.527	2.757	3.114	3.103	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
69	Phường Tuy Hòa	55.097	X	55.097	20.314	3.527	16.787	14.757	16.056	15.212	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
70	Phường Phú Yên	20.779	X	20.779	24.858	13.827	11.031	9.564	10.586	8.826	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
71	Phường Bình Kiến	42.524	X	42.524	27.543	18.919	8.624	7.560	7.847	6.406	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
72	Phường Đồng Hòa	51.601	X	51.601	3.682	1.200	2.482	1.839	2.898	1.754	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
73	Phường Hòa Hiệp	31.561	X	31.561	7.424	1.811	5.613	4.945	6.358	4.355	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
74	Xã Hòa Xuân	25.920	X	25.920	837	237	600	521	667	474	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
75	Phường Sông Cầu	25.264	X	25.264	27.370	21.746	5.624	4.209	5.736	4.408	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
76	Phường Xuân Đài	12.380	X	12.380	13.486	10.846	2.640	1.947	4.511	2.027	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
77	Xã Xuân Thọ	22.463	X	22.463	23.646	20.524	3.122	2.338	2.847	2.152	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
78	Xã Xuân Cảnh	17.573	X	17.573	18.813	15.347	3.466	2.718	11.158	2.922	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
79	Xã Xuân Lộc	19.459	X	19.459	21.026	15.827	5.199	4.259	5.430	4.232	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
80	Xã Đồng Xuân	53.592	X	237	1.750	838	912	155	978	597					VBDLIS	X	X	X
81	Xã Xuân Lãnh	36.794	X	90	483	235	248	55	309	181					VBDLIS	X	X	X
82	Xã Xuân Phước	31.197	X	254	1.076	346	730	119	658	397					VBDLIS	X	X	X
83	Xã Phú Mỹ	23.524	X	46	492	311	181	19	312	220					VBDLIS	X	X	X
84	Xã Phú Hòa 1	57.584	X	57.584	75.503	64.415	11.088	8.908	11.152	10.702	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
85	Xã Phú Hòa 2	56.516	X	56.516	68.149	60.803	7.346	6.547	7.647	7.592	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X

STT	Số xã trong tỉnh	Tổng số thửa đất trong tỉnh	Vận hành CSDL Địa chính								Dữ liệu không gian đất đai nền	CSDL Thông kê, kiểm kê đất đai (xã)	CSDL Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (xã)	CSDL Giá đất (xã)	Tên phần mềm quản lý,vận hành CSDL đất đai	Kết nối CSDL Quốc gia và kết nối liên thông		
			Số xã đã vận hành CSDL Địa chính	Số thửa đất trong CSDL Địa chính đang vận hành		Dữ liệu thuộc tính		Số thửa kết nối không gian – thuộc tính – hồ sơ quét	Số thửa đã được cập nhật số địa chính (diện từ)	Số thửa đã được ký số sổ địa chính (diện từ)						Kết nối, liên thông với Cơ quan Thuế (Xã)	Số xã đã kết nối với CSDL quốc gia về dân cư	Kết nối với Hệ thống một cửa điện tử của địa phương (Xã)
				Số thửa có dữ liệu không gian	Số thửa có dữ liệu thuộc tính	Chưa kết nối hồ sơ quét	Đã kết nối hồ sơ quét											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(19)	(20)
86	Xã Sơn Hòa	45.154	X	45.154	48.782	33.042	15.740	12.503	34.110	14.643	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
87	Xã Vân Hòa	15.175	X	15.175	16.146	9.413	6.733	6.173	13.377	6.440	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
88	Xã Tây Sơn	13.037	X	13.037	13.211	7.904	5.307	5.155	10.733	5.261	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
89	Xã Suối Trai	11.401	X	11.401	11.728	4.892	6.836	6.556	11.576	6.731	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
90	Xã Sông Hình	44.994	X	44.994	48.314	19.254	29.060	28.521	28.482	28.420	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
91	Xã Đức Bình	30.100	X	30.100	30.035	15.038	14.997	14.055	13.378	13.342	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
92	Xã Ea Bá	27.284	X	27.284	27.932	11.531	16.401	16.113	15.597	15.584	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
93	Xã Ea Ly	23.765	X	23.765	19.674	8.399	11.275	11.109	10.519	10.493	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
94	Xã Tây Hòa	54.456	X	54.456	58.058	44.291	13.767	12.331	28.590	15.444	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
95	Xã Hòa Thịnh	43.751	X	43.751	44.643	25.670	18.973	18.060	4.218	4.063	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
96	Xã Hòa Mỹ	40.024	X	40.024	34.172	21.253	12.919	12.084	13.896	3.500	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
97	Xã Sơn Thành	39.272	X	39.272	41.247	25.897	15.350	13.974	4.113	3.926	X	X	X	X	VBDLIS	X	X	X
98	Xã Tuy An Đông	39.489	X		40.310	24.671	15.639	13.634	5.492	5.409		X	X	X	VBDLIS	X	X	X
99	Xã Tuy An Tây	42.867	X		36.583	9.027	27.556	26.862	2.107	2.076		X	X	X	VBDLIS	X	X	X
100	Xã Tuy An Nam	36.628	X		37.495	13.287	24.208	19.621	4.611	4.540		X	X	X	VBDLIS	X	X	X
101	Xã Tuy An Bắc	31.552	X		31.476	21.151	10.325	9.088	2.501	2.466		X	X	X	VBDLIS	X	X	X
102	Xã Ô Loan	57.494	X		57.813	35.834	21.979	19.399	4.993	4.918		X	X	X	VBDLIS	X	X	X